

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Lương Văn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Trần Văn Tài	Thành viên	
Ông: Nguyễn Bá Viễn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Nguyễn Văn Bút	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Nguyễn Trọng Bắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Quát Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Bá Viễn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đặng Việt Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Vũ Đức Quang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Nguyễn Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Nguyễn Anh Lam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Bùi Minh Hợp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hữu Doanh**

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 1901 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục của một cuộc soát xét Báo cáo tài chính thông thường nhưng không thể thu thập được đầy đủ thông tin cần thiết đối với số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án khu trung tâm thương mại và dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh đang được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2016 với giá trị là 32.868.617.910 VND (Thuyết minh 12). Vì vậy chúng tôi không có đủ cơ sở để có thể đưa ra kết luận về mức độ đầy đủ, phù hợp của các số liệu này.

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 (công ty con) thực hiện điều chỉnh giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của công trình Nhà máy thủy điện Yan Tann Sien và ghi giảm nợ phải trả nhà thầu với số tiền 16.204.372.273 VND, đồng thời đã ghi nhận tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của một số giá trị hạng mục công trình và công nợ phải trả nhà thầu với giá trị 4.209.536.612 VND khi chưa có xác nhận bằng văn bản của các bên. Ngoài ra, một số khoản nợ phải thu của Công ty này chưa được đối chiếu xác nhận với tổng giá trị là 5.498.132.349 VND. Đến thời điểm 30/06/2016 Công ty vẫn chưa có tài liệu xác nhận của các bên liên quan đối với các vấn đề nêu trên.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SD7 ngày 26/04/2016 về kế hoạch đánh giá lại giá trị và thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty đã tính toán, trích lập dự phòng tại ngày 30/6/2016 đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị này mà không ước tính theo kết quả đánh giá khả năng thu hồi và các khoản lỗ kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước đầu tư (thuyết minh 13).

#### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 30/06/2016, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 40 tỷ VND; Lũy kế đến ngày 30/06/2016 là 63 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được Công ty trình bày tại thuyết minh số 1.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên.



**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>620.398.518.034</b>	<b>750.863.050.124</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>17.358.928.336</b>	<b>7.954.962.040</b>
111	1. Tiền		17.358.928.336	7.954.962.040
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>380.939.511.963</b>	<b>482.713.743.331</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	274.921.917.583	350.476.536.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	62.732.134.361	62.770.544.034
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	57.316.256.439	73.886.467.667
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.122.056.021)	(4.511.064.273)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	91.259.601	91.259.601
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>213.624.123.207</b>	<b>255.506.574.219</b>
141	1. Hàng tồn kho		214.276.035.248	255.506.574.219
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(651.912.041)	-
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.475.954.528</b>	<b>4.687.770.534</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.895.613.020	1.641.303.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.413.074.244	3.034.146.601
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	167.267.264	12.320.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>903.414.409.944</b>	<b>934.628.443.261</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>334.549.420</b>	<b>259.516.043</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	334.549.420	259.516.043
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>605.546.342.870</b>	<b>619.101.809.979</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	605.546.342.870	619.101.809.979
222	- Nguyên giá		879.780.887.359	907.584.297.231
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(274.234.544.489)	(288.482.487.252)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>128.769.692.043</b>	<b>111.102.680.030</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	128.769.692.043	111.102.680.030
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>60.176.139.453</b>	<b>90.386.513.396</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.091.239.453	37.086.113.396
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.160.400.000	53.300.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.075.500.000)	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>108.587.686.158</b>	<b>113.777.923.813</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	107.242.328.144	112.283.081.575
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.345.358.014	1.494.842.238
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.523.812.927.978</b>	<b>1.685.491.493.385</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.115.149.602.003</b>	<b>1.230.520.409.216</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>660.594.465.187</b>	<b>790.080.459.528</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	172.923.590.391	239.687.590.700
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	91.326.999.010	102.245.118.952
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	36.828.013.153	40.989.259.460
314	4. Phải trả người lao động		11.878.894.139	36.667.406.207
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	50.048.152.570	47.456.438.066
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	33.853.563.493	20.092.236.902
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	261.365.888.434	299.942.545.244
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.369.363.997	2.999.863.997
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>454.555.136.816</b>	<b>440.439.949.688</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.413.187.243	17.580.187.243
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	437.141.949.573	422.859.762.445
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>408.663.325.975</b>	<b>454.971.084.169</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>408.663.325.975</b>	<b>454.971.084.169</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		106.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		106.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		195.311.186.540	195.377.186.540
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		70.503.719.808	70.503.719.808
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.496.000.000	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(63.164.776.581)	(2.647.177.628)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.143.177.628)	10.535.142.745
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(58.021.598.953)	(13.182.320.373)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		97.517.196.208	101.737.355.449
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.523.812.927.978</b>	<b>1.685.491.493.385</b>

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc  
Sơn La, ngày 10 tháng 08 năm 2016





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	161.058.770.274	433.846.981.166
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	13.647.941.296
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.058.770.274	420.199.039.870
11	4. Giá vốn hàng bán	23	126.732.707.014	346.902.481.854
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.326.063.260	73.296.558.016
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	45.628.365	1.406.432.276
22	7. Chi phí tài chính	25	60.415.085.064	42.673.109.456
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.319.876.209	38.707.712.844
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5.994.873.944)	(6.787.965.173)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.483.243.204	27.182.864.215
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.521.510.587)	(1.940.948.552)
31	11. Thu nhập khác	27	1.330.569.119	20.000.018
32	12. Chi phí khác	28	7.365.086.830	1.242.262.333
40	13. Lợi nhuận khác		(6.034.517.711)	(1.222.262.315)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(61.556.028.298)	(3.163.210.867)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	105.729.897	38.300.639
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(61.661.758.195)	(3.201.511.506)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(58.021.598.953)	(4.379.052.545)
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.640.159.242)	1.177.541.039
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(5.740)	(487)

*H*

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

*H*

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc  
Sơn La, ngày 10 tháng 08 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(61.556.028.298)</b>	<b>(3.163.210.867)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>94.980.338.166</b>	<b>83.211.212.434</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		19.124.345.638	29.032.363.394
03	- Các khoản dự phòng		33.338.403.789	2.325.460.838
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	3.752.788.468
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		5.197.712.530	9.392.886.890
06	- Chi phí lãi vay		37.319.876.209	38.707.712.844
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>33.424.309.868</b>	<b>80.048.001.567</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		88.054.331.336	6.346.089.655
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		41.380.023.195	(35.234.778.287)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(97.811.439.531)	16.275.103.732
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.726.317.943	8.446.137.140
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.888.803.170)	(32.563.353.155)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(161.760.936)	(830.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(696.500.000)	(776.060.007)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>39.026.478.705</b>	<b>41.711.140.645</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(26.395.279.013)	(14.634.200.931)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.971.047.921	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(580.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.640.000.000	5.940.806.210
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.628.365	290.238.753
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(21.318.602.727)</b>	<b>(8.403.155.968)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		181.325.559.484	193.995.074.641
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(205.620.029.166)	(222.779.077.395)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.440.000)	(7.102.728.800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8.303.909.682)</b>	<b>(35.886.731.554)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.403.966.296	(2.578.746.877)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.954.962.040	35.551.196.855
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>17.358.928.336</u>	<u>32.972.449.978</u>

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc  
Sơn La, ngày 10 tháng 08 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 106.000.000.000 đồng; tương đương 10.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình thông tin, bu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện...

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	88,49%	88,49%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	Tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Thành phố Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	43,9%	43,9%	Thủy điện
----------------------------------	----------------	-------	-------	-----------

Công ty có 01 công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên (đầu tư giá tiếp qua Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02)	Tỉnh Lào Cai	10,81%	36,67%	Xây lắp
--	--------------	--------	--------	---------

Lý do không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư có giá trị 1,6 tỷ đồng, đầu tư gián tiếp nên tỷ lệ lợi ích thấp, đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất chưa nhận được báo cáo tài chính tại 30/06/2016 của Công ty liên kết.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

- Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng. Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được tiếp tục triển khai thi công.
- Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.
- Tại thời điểm 30/06/2016, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 40,1 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm 63,1 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 và Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đang tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây: Công ty đang lập phương án thanh lý các khoản đầu tư dài hạn, nguồn tiền thu được từ việc thanh lý cả khoản đầu tư này sẽ bổ sung nguồn tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng có chủ trương sử dụng nguồn thặng dư cổ phần để bù đắp các khoản lỗ lũy kế trong năm 2016; Tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có nhiều chuyển biến tích cực, nhà máy thủy điện Yan Tann Sien đi vào vận hành ổn định. Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.



## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.17. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành của Công ty mẹ và các công ty con.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty mẹ đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.386.564.283	1.872.402.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.972.364.053	6.082.559.944
	<b>17.358.928.336</b>	<b>7.954.962.040</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	73.157.066.158	128.497.330.072
- Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La (Công trình Thủy điện Sơn La)	13.053.186.340	15.794.498.419
- Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La (Công trình Thủy điện Nậm Chiến)	63.714.508.901	63.714.508.901
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng - Công ty TNHH MTV	16.971.838.096	16.971.838.096
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	26.454.564.245	28.954.564.245
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81.570.753.843	96.543.796.569
	<b>274.921.917.583</b>	<b>350.476.536.302</b>

## 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng Lượng	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty cổ phần bê tông Hà Thanh	14.895.990.000	-	14.895.990.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh vật tư và vận chuyển Hà Trang	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và thương mại Việt Hùng	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
- Trả trước đối tượng khác	36.036.144.361	(1.320.145.500)	36.074.554.034	(942.145.500)
	<b>62.732.134.361</b>	<b>(1.320.145.500)</b>	<b>62.770.544.034</b>	<b>(942.145.500)</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	52.343.000	-	66.343.000	-
Phải thu tiền tạm ứng	24.984.194.539	(8.825.201.617)	24.992.714.837	(1.178.706.729)
Phải thu về tiền điện tạm tính [1]	11.747.384.580	-	-	-
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	402.843.186	-	882.150.754	-
Phải thu lãi cho vay cá nhân	502.914.940	(502.914.940)	502.914.940	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần [2]	2.525.000.000	-	3.025.000.000	-
Phải thu tiền tạm ứng thi công, tiền vật tư bàn giao chưa quyết toán	-	-	2.411.293.324	-
Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.867.459.955	-
Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	-	-	780.612.158	-
Phải thu Công ty Cổ phần Licogil3	458.688.927	-	458.688.927	-
Phải thu tiền ứng vốn SXKD [3]	7.751.036.818	-	31.629.848.731	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	-	-	911.572.830	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	-	-	22.504.993.901	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	7.751.036.818	-	8.213.282.000	-
Các khoản phải thu khác	2.970.839.518	(132.431.865)	3.269.441.041	(175.631.865)
	<b>57.316.256.439</b>	<b>(9.460.548.422)</b>	<b>73.886.467.667</b>	<b>(1.354.338.594)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	334.549.420	-	259.516.043	-
	<b>334.549.420</b>	<b>-</b>	<b>259.516.043</b>	<b>-</b>

[1] Khoản phải thu tiền điện tạm tính tháng 6/2016 tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

[2] Là khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCP trong năm 2010 với giá trị chuyển nhượng 7,8 tỷ đồng.

[3] Khoản tiền cho các Công ty vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 30/06/2016 các khoản vay này không tính lãi.

## 7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Hàng tồn kho	91.259.601		91.259.601	
	<b>91.259.601</b>		<b>91.259.601</b>	

## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	5.439.174.284	2.097.812.185	3.391.765.016	1.177.184.837
- Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
- Các đối tượng khác	3.726.350.915	2.033.253.673	1.678.941.647	1.223.842.672
Trả trước cho người bán	1.320.145.500	-	942.145.500	-
Phải thu khác	11.703.797.689	2.243.249.267	6.685.893.032	5.331.554.438
- Các đối tượng đã nghỉ việc	10.392.659.095	2.307.807.779	5.331.554.438	5.284.896.603
- Các đối tượng khác	1.311.138.594	-	1.354.338.594	-
	<b>18.463.117.473</b>	<b>4.341.061.452</b>	<b>11.019.803.548</b>	<b>6.508.739.275</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.836.231.765	-	7.297.290.146	-
Công cụ, dụng cụ	1.381.868.683	-	991.524.833	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	195.634.775.922	(651.912.041)	239.377.873.912	-
- Công trình Thủy điện Lai Châu	124.211.087.389	-	172.724.790.591	-
- Công trình Thủy điện Bản Chát	38.748.255.172	-	45.075.948.311	-
- Các công trình khác	32.675.433.361	(651.912.041)	21.577.135.010	-
Thành phẩm	2.132.517.730	-	7.839.885.328	-
Hàng hoá	586.592.833	-	-	-
Hàng gửi đi bán	3.704.048.315	-	-	-
	<b>214.276.035.248</b>	<b>(651.912.041)</b>	<b>255.506.574.219</b>	-

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ sử dụng chờ phân bổ	1.748.274.266	1.584.415.933
- Các khoản khác	147.338.754	56.888.000
	<b>1.895.613.020</b>	<b>1.641.303.933</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.515.485.679	1.816.933.752
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.047.798.851	1.222.296.073
- Tiền thuê dài hạn tầng 7 Tòa nhà Sông Đà tại lô HH4 <sup>[1]</sup>	21.358.030.963	21.657.442.615
- Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi <sup>[2]</sup>	3.900.000.000	3.900.000.000
- Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn <sup>[3]</sup>	73.218.979.001	75.311.384.190
- Chi phí Lán trại phụ trợ	1.230.285.835	-
- Chi phí Trạm trộn	2.094.892.002	2.621.913.318
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Đạm Lét tại Vững Áng, Hà Tĩnh	2.876.855.813	5.753.111.627
	<b>107.242.328.144</b>	<b>112.283.081.575</b>

<sup>[1]</sup> Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).

<sup>[2]</sup> Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

<sup>[3]</sup> Là giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của lô đất 5.868 m<sup>2</sup> tại Cụm công nghiệp An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội. Dự án đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ và Nhà ở cao cấp An Khánh.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	280.497.267.388		505.292.765.848		120.323.578.679		1.470.685.316			907.584.297.231
- Mua trong kỳ	111.500.000		2.236.500.000		6.380.267.000					8.728.267.000
- Thanh lý, nhượng bán	(946.132.922)		(26.077.197.735)		(9.228.018.036)		(217.468.734)			(36.468.817.427)
- Giảm khác	(62.859.445)		-		-		-			(62.859.445)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>279.599.775.021</b>		<b>481.452.068.113</b>		<b>117.475.827.643</b>		<b>1.253.216.582</b>			<b>879.780.887.359</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	20.964.783.427		213.652.917.351		52.508.337.343		1.356.449.131			288.482.487.252
- Khấu hao trong kỳ	5.276.435.577		10.850.713.015		2.972.422.404		24.774.642			19.124.345.638
- Thanh lý, nhượng bán	(424.606.759)		(24.079.814.229)		(8.650.398.679)		(217.468.734)			(33.372.288.401)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.816.612.245</b>		<b>200.423.816.137</b>		<b>46.830.361.068</b>		<b>1.163.755.039</b>			<b>274.234.544.489</b>
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	259.532.483.961		291.639.848.497		67.815.241.336		114.236.185			619.101.809.979
Tại ngày cuối kỳ	<b>253.783.162.776</b>		<b>281.028.251.976</b>		<b>70.645.466.575</b>		<b>89.461.543</b>			<b>605.546.342.870</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 433.758.154.645 VND;  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.994.636.191 VND.

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	128.769.692.043	111.097.180.030
- Dự án Khu nhà vườn Sinh thái Đồng Quang <sup>[1]</sup>	10.202.459.231	10.202.459.231
- Dự án Khu đô thị Đồng Quang <sup>[1]</sup>	7.405.990.471	7.405.990.471
- Thủy điện Tiên Thành <sup>[1]</sup>	52.222.671.360	52.222.671.360
- Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh <sup>[1]</sup>	32.868.617.910	32.868.117.910
- Nhà máy Thủy điện Nậm Thi <sup>[2]</sup>	26.069.953.071	8.397.941.058
Sửa chữa lớn	-	5.500.000
	<b>128.769.692.043</b>	<b>111.102.680.030</b>

<sup>[1]</sup> Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang, dự án Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh và dự án Nhà máy Thủy điện Tiên Thành vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

<sup>[2]</sup> Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Nậm Thi với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 12MW nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 281 tỷ VND và Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 248 tỷ VND. Thời gian dự kiến hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 1 là Quý 3/2018, Nhà máy Nậm Thi 2 là quý 3/2017.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ		VND		VND
Tỉnh Điện Biên	43,91%	29.493.239.453	43,91%	35.488.113.396
Tỉnh Lào Cai	10,81%	1.598.000.000	10,81%	1.598.000.000
		<b>31.091.239.453</b>		<b>37.086.113.396</b>

Đầu tư vào Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He
- Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (*)	30.000.000.000	(23.075.500.000)	30.000.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam	6.060.400.000	-	6.060.400.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 705	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	-	-	1.140.000.000	-
	<b>52.160.400.000</b>	<b>(23.075.500.000)</b>	<b>53.300.400.000</b>	-

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (\*)
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà
- Công ty CP Sông Đà 705
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SD7 ngày 26/04/2016 về kế hoạch đánh giá lại giá trị và thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty đã tính toán, trích lập dự phòng tại ngày 30/6/2016 đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị này mà không ước tính theo kết quả đánh giá khả năng thu hồi và các khoản lỗ kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước đầu tư

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Tỉnh Lào Cai	7,1%	7,1%	Xây Lắp
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam	Thành phố Hà Nội	19,0%	19,0%	Sản xuất và kinh doanh sắt xộp phôi thép
Công ty CP Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	12,5%	12,5%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp Xây dựng
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (Đầu tư gián tiếp qua Tổng Công ty Sông Đà)	Tỉnh Quảng Ninh			
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Thành phố Hà Nội	0,95%	0,95%	Bất động sản

T.T  
HỮU  
KIỂM T  
A A  
DÀN

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bắc Sơn	10.095.612.016	10.095.612.016	11.095.612.016	11.095.612.016
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	11.669.570.279	11.669.570.279	14.169.570.279	14.169.570.279
- Công ty Cổ phần thép Việt Ý	8.861.847.522	8.861.847.522	11.376.121.702	11.376.121.702
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	3.530.446.048	3.530.446.048	41.045.894.717	41.045.894.717
- Công ty TNHH Thành Long	2.387.635.870	2.387.635.870	26.298.055.350	26.298.055.350
- Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	12.787.850.116	12.787.850.116	14.875.754.905	14.875.754.905
- Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam	12.739.646.780	12.739.646.780	1.545.765.000	1.545.765.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	110.850.981.760	110.850.981.760	144.545.999.026	144.545.999.026
	<b>172.923.590.391</b>	<b>172.923.590.391</b>	<b>264.952.772.995</b>	<b>264.952.772.995</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	35.613.080.248		42.528.529.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu Đô Thị Sài Đồng	34.149.999.990		34.149.999.990	
- Phải trả các đối tượng khác	21.563.918.772		25.566.589.962	
	<b>91.326.999.010</b>		<b>102.245.118.952</b>	

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	31.891.894.751	12.437.239.356	16.714.341.968	151.703.454	27.766.495.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.320.000	681.178.690	105.729.897	161.760.936	12.320.000	625.147.651
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.489.296.692	185.837.727	609.688.047	-	1.065.446.372
Thuế tài nguyên	-	1.387.229.038	1.946.339.053	1.802.508.582	-	1.531.059.509
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	288.146.669	-	-	-	288.146.669
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.251.513.620	651.103.246	354.143.317	3.243.810	5.551.717.359
	<b>12.320.000</b>	<b>40.989.259.460</b>	<b>15.337.249.279</b>	<b>19.653.442.850</b>	<b>167.267.264</b>	<b>36.828.013.153</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.282.916.536	7.851.843.497
Trích trước chi phí thi công	20.754.527.285	24.196.542.480
Chi phí thí nghiệm	5.838.581.132	7.376.901.098
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	443.945.896
Chi phí vật tư, vận chuyển phục vụ công trình thủy điện	2.670.371.423	3.420.884.498
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	227.822.000	227.822.000
Chi phí trồng rừng thay thế	3.763.863.000	2.601.915.000
Chi phí quản lý vận hành đường dây 110KV	806.975.194	403.487.597
Chi phí phải trả khác	703.096.000	933.096.000
	<b>50.048.152.570</b>	<b>47.456.438.066</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.759.224.927	2.795.814.857
Bảo hiểm xã hội	725.808.504	1.310.196.909
Bảo hiểm y tế	120.338.388	194.695.146
Bảo hiểm thất nghiệp	75.468.416	114.341.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.172.723.258	15.677.188.402
- Cổ tức phải trả	1.773.376.262	1.782.816.262
- Phải trả tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư	874.868.660	904.701.160
- Lãi vay phải trả	610.650.000	610.650.000
- Phải trả Ban điều hành Sơn La <sup>[1]</sup>	13.167.019.316	-
- Phải trả Quỹ tự nguyện Sông Đà	756.390.735	844.058.735
- Phải trả Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.145.551.682	847.854.873
- Phải trả Công ty CP Thủy điện Sập Việt	462.248.336	462.248.336
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan vay không tính lãi	-	1.801.418.000
- Phải trả Bà Trương Thị Lệ vay không tính lãi	-	500.000.000
- Phải trả về chi phí thi công	2.845.838.745	2.845.838.745
- Tiền thưởng phải trả	849.000.000	149.000.000
- Phải trả Ông Nguyễn Trọng Bắc	970.868.289	-
- Phải trả ông Phạm Đức Thuận vay không tính lãi	1.300.000.000	-
- Phải trả cục thuế Lai Châu tiền chậm nộp tạm tính	1.169.842.428	-
- Phải trả khác	4.247.068.805	4.928.602.291
	<b>33.853.563.493</b>	<b>20.092.236.902</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.408.187.243	17.575.187.243
- Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
- Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV <sup>[2]</sup>	16.368.187.243	16.535.187.243
	<b>17.413.187.243</b>	<b>17.580.187.243</b>

<sup>[1]</sup> Số dư tại thời điểm 30/06/2016 là khoản công nợ gán trừ qua Ban điều hành Sơn La - Công trình thủy điện Nậm Chiến với Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

<sup>[2]</sup> Đây là các khoản Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đứng tên hộ các cá nhân mua cổ phần của các Công ty khác.

**19. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) <b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	287.102.545.244	287.102.545.244	165.123.372.356	203.700.029.166	248.525.888.434	248.525.888.434
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	12.840.000.000	12.840.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	12.840.000.000	12.840.000.000
	<b>299.942.545.244</b>	<b>299.942.545.244</b>	<b>167.043.372.356</b>	<b>205.620.029.166</b>	<b>261.365.888.434</b>	<b>261.365.888.434</b>
b) <b>Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	435.699.762.445	435.699.762.445	16.202.187.128	1.920.000.000	449.981.949.573	449.981.949.573
	<b>435.699.762.445</b>	<b>435.699.762.445</b>	<b>16.202.187.128</b>	<b>1.920.000.000</b>	<b>449.981.949.573</b>	<b>449.981.949.573</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	(12.840.000.000)	(12.840.000.000)	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)	(12.840.000.000)	(12.840.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>422.859.762.445</b>	<b>422.859.762.445</b>			<b>437.141.949.573</b>	<b>437.141.949.573</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo		
			30/06/2016	01/01/2016	
			VND	VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay.	248.525.888.434	287.102.545.244
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay.	123.030.724.363	138.618.754.375
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp.	121.607.664.071	131.586.290.869
				3.887.500.000	16.897.500.000
				<b>248.525.888.434</b>	<b>287.102.545.244</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	VND	11,5%	2018	Đảm bảo bằng tài sản	3.385.000.000	4.465.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2018	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4	2.337.408.800	3.177.408.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND/USD	Theo từng khế ước nhận nợ	2025	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư, nhà máy thủy điện Yên Tan Sien	428.057.353.645	428.057.353.645
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	10,4%	2046	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư, nhà máy thủy điện Nậm Thi	15.202.187.128	-
Vay dài hạn cá nhân	VND	9,0%	2018	Tín chấp	1.000.000.000	-
					<b>449.981.949.573</b>	<b>435.699.762.445</b>
					(12.840.000.000)	(12.840.000.000)
					<b>437.141.949.573</b>	<b>422.859.762.445</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND					VND	VND		
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.888.799.776)	67.092.164.633	-	14.440.095.046	119.426.285.976	480.446.932.419		VND
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(4.379.052.545)	-	(4.379.052.545)		
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.230.269.685	-	(6.152.534.482)	-	(2.922.264.797)		
Giảm lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(696.846.330)	(696.846.330)		
Giảm khác	-	-	2.929.700.641	-	-	-	-	-		2.929.700.641
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>195.377.186.540</b>	<b>(2.959.099.135)</b>	<b>70.322.434.318</b>	<b>-</b>	<b>3.908.508.019</b>	<b>118.729.439.646</b>	<b>475.378.469.388</b>		
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	195.377.186.540	-	70.503.719.808	-	(2.647.177.628)	101.737.355.449	454.971.084.169		VND
Tăng vốn trong kỳ này	16.000.000.000	(66.000.000)	-	-	-	-	-	15.934.000.000		
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(58.021.598.953)	-	(58.021.598.953)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty con	-	-	-	-	2.496.000.000	(2.496.000.000)	-	-		
Giảm lợi ích cổ đông thiểu số trong năm	-	-	-	-	-	-	(4.220.159.241)	(4.220.159.241)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>195.311.186.540</b>	<b>-</b>	<b>70.503.719.808</b>	<b>2.496.000.000</b>	<b>(63.164.776.581)</b>	<b>97.517.196.208</b>	<b>408.663.325.975</b>		

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 ngày 10/11/2015 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ 3.000.000 cổ phần, tăng vốn điều lệ lên 120 tỷ đồng. Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 12/01/2016 về việc điều chỉnh danh sách nhà đầu tư mua cổ phần SD7 trong đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ 3.000.000 cổ phần, số lượng chào bán dự kiến 3.000.000 cổ phần. Theo báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 26/02/2016 số cổ phần đã phân phối là 1.600.000 cổ phần, số tiền thu được từ việc chào bán là 16.000.000.000 VND.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Hữu Doanh	11.580.000.000	10,92%	-	-
Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	8.448.000.000	7,97%	8.448.000.000	9,39%
Ông Nguyễn Trọng Khoa	8.000.000.000	7,55%	8.000.000.000	8,89%
Các cổ đông khác	77.972.000.000	73,56%	73.552.000.000	81,72%
<b>Cộng</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	106.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	16.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	106.000.000.000	90.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.503.719.808	70.503.719.808
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.496.000.000	-
	<b>72.999.719.808</b>	<b>70.503.719.808</b>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	55.936.912.897	296.910.028.373
Doanh thu cung cấp bê tông, cát, đá	29.772.723.104	65.929.193.749
Doanh thu bán điện	54.958.265.205	53.754.018.760
Doanh thu hoạt động khác	20.390.869.068	17.253.740.284
	<b>161.058.770.274</b>	<b>433.846.981.166</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	51.207.808.939	259.976.532.431
Giá vốn cung cấp bê tông, cát, đá	33.323.399.716	59.248.760.951
Giá vốn bán điện	23.181.736.710	19.830.696.405
Giá vốn hoạt động khác	18.367.849.608	7.846.492.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	651.912.041	-
	<b>126.732.707.014</b>	<b>346.902.481.854</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.628.365	1.235.432.276
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	171.000.000
	<b>45.628.365</b>	<b>1.406.432.276</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.319.876.209	38.707.712.844
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	258.565.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.752.788.468
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	23.075.500.000	(297.164.778)
Chi phí tài chính khác	19.708.855	251.207.397
	<b>60.415.085.064</b>	<b>42.673.109.456</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.381.038	1.170.628.334
Chi phí nhân công	7.005.539.881	17.123.146.223
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	283.840.293	194.230.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	571.062.952	947.185.499
Thuế, phí và lệ phí	261.782.367	437.377.324
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	9.610.991.748	2.622.625.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.086.315	2.162.233.160
Chi phí khác bằng tiền	3.531.558.610	2.525.437.716
	<b>23.483.243.204</b>	<b>27.182.864.215</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.330.569.119	20.000.000
Các khoản khác	-	18
	<b>1.330.569.119</b>	<b>20.000.018</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	579.036.070	20.000.000
Phạt chậm nộp thuế, BHXH, phạt vi phạm hành chính	2.153.808.090	1.147.862.333
Chi phí Công trình treo lại tại Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn <sup>[*]</sup>	4.569.969.943	-
Các khoản khác	62.272.727	74.400.000
	<b>7.365.086.830</b>	<b>1.242.262.333</b>

[\*] Trong kỳ, Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn đang ghi nhận vào chi phí khác giá trị dở dang của các công trình vượt quyết toán với số tiền 4.569.969.943 VND.

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	105.729.897	38.300.639
	<b>105.729.897</b>	<b>38.300.639</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(58.021.598.953)	(4.379.052.545)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(58.021.598.953)	(4.379.052.545)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.107.692	9.000.000
	<b>(5.740)</b>	<b>(487)</b>

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.496.264.533	247.185.466.570
Chi phí nhân công	22.681.877.497	73.222.244.017
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.899.346.375	11.115.274.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.124.345.638	29.032.363.394
Chi phí dự phòng	10.262.903.789	2.622.625.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.635.944.832	48.792.918.932
Chi phí khác bằng tiền	3.368.850.281	2.354.451.411
	<b>104.469.532.945</b>	<b>414.325.344.174</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.358.928.336	-	7.954.962.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	332.572.723.442	(12.801.910.521)	424.622.520.012	(3.568.918.773)
Đầu tư dài hạn	52.160.400.000	(23.075.500.000)	53.300.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>402.092.051.778</b>	<b>(35.877.410.521)</b>	<b>485.877.882.052</b>	<b>(3.568.918.773)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	698.507.838.007	722.802.307.689
Phải trả người bán, phải trả khác	224.190.341.127	277.360.014.845
Chi phí phải trả	50.048.152.570	47.456.438.066
<b>Cộng</b>	<b>972.746.331.704</b>	<b>1.047.618.760.600</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.358.928.336	-	17.358.928.336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.436.263.501	334.549.420	319.770.812.921
Đầu tư dài hạn	-	29.084.900.000	29.084.900.000
<b>Cộng</b>	<b>336.795.191.837</b>	<b>29.419.449.420</b>	<b>366.214.641.257</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.954.962.040	-	7.954.962.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	420.794.085.196	259.516.043	421.053.601.239
Đầu tư dài hạn	-	53.300.400.000	53.300.400.000
<b>Cộng</b>	<b>428.749.047.236</b>	<b>53.559.916.043</b>	<b>482.308.963.279</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Vay và nợ	261.365.888.434	437.141.949.573	698.507.838.007
Phải trả người bán, phải trả khác	206.777.153.884	17.413.187.243	224.190.341.127
Chi phí phải trả	50.048.152.570	-	50.048.152.570
<b>Cộng</b>	<b>518.191.194.888</b>	<b>454.555.136.816</b>	<b>972.746.331.704</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Vay và nợ	299.942.545.244	422.859.762.445	722.802.307.689
Phải trả người bán, phải trả khác	259.779.827.602	17.580.187.243	277.360.014.845
Chi phí phải trả	47.456.438.066	-	47.456.438.066
<b>Cộng</b>	<b>607.178.810.912</b>	<b>440.439.949.688</b>	<b>1.047.618.760.600</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

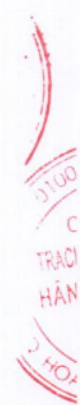
### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất Công nghiệp	Hoạt động bán điện và hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.936.912.897	29.772.723.104	75.349.134.273	161.058.770.274	-	161.058.770.274
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	51.859.720.980	33.323.399.716	41.549.586.318	126.732.707.014	-	126.732.707.014
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.077.191.917</b>	<b>(3.550.676.612)</b>	<b>33.799.547.955</b>	<b>34.326.063.260</b>	<b>-</b>	<b>34.326.063.260</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định		2.501.260.000	23.899.519.013	26.400.779.013		26.400.779.013
Tài sản bộ phận	800.584.566.670	307.953.468.299	905.950.862.116	2.014.488.897.085	(550.852.108.560)	1.463.636.788.525
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	60.176.139.453
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>800.584.566.670</b>	<b>307.953.468.299</b>	<b>905.950.862.116</b>	<b>2.014.488.897.085</b>	<b>(550.852.108.560)</b>	<b>1.523.812.927.978</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	585.009.672.346	170.442.430.017	664.577.707.029	1.420.029.809.392	(304.880.207.389)	1.115.149.602.003
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>585.009.672.346</b>	<b>170.442.430.017</b>	<b>664.577.707.029</b>	<b>1.420.029.809.392</b>	<b>(304.880.207.389)</b>	<b>1.115.149.602.003</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh xây lắp và sản xuất công nghiệp của Công ty chủ yếu trên khu vực phía Bắc, hoạt động sản xuất điện tại Công ty con ở khu vực Tây Nguyên nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	773.934.738	795.248.651

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này. Cụ thể:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Hàng tồn kho	141	255.506.574.219	325.474.744.277
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	47.456.438.066	117.424.608.124

**Hoàng Thị Huệ**  
Người lập

**Đặng Quang Hiệu**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Doanh**  
Tổng Giám đốc  
Sơn La, ngày 10 tháng 08 năm 2016

